



Phụ lục I: Danh mục dự án theo kiến nghị của Vingroup, Sungroup và MAI²

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Tên dự án	TMDT	TMDT điều chỉnh ³	Vốn tự có	Vốn huy động	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033
	TỔNG CỘNG				752.138	210.047	244.188	187.018	51.308	28.748	11.650	11.650	7.526
I	Các dự án phục vụ Hội nghị APEC	122.308	215.603	38.455	169.724	82.627	82.097	5.000					
1	Trung tâm tổ chức hội nghị APEC	21.860	25.030	5.006	20.024	9.334	10.690						
2	Đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	21.998	59.351	8.903	50.448	23.000	22.448	5.000					
3	Khu đô thị hỗn hợp - Bãi Đất Đỏ	64.000	101.400	20.280	81.120	39.767	41.353						
4	Khu đô thị hỗn hợp du lịch sinh thái Núi Ông Quán	5.500	19.316	3.863	15.453	9.026	6.427						
5	Tuyến tàu điện đô thị đoạn I	8.950	10.506	403	2.679	1.500	1.179						
II	Các dự án thực hiện theo hình thức PPP	199.510		37.208	162.302	35.880	37.790	28.680	17.475	11.650	11.650	11.650	7.526
6	Khu Liên hợp Thể dục thể thao Quốc gia Rạch Chiềc	145.629		29.126	116.503	21.600	17.475	17.475	17.475	11.650	11.650	11.650	7.526

SKN

7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa bàn TP Hà Nội)	28.794		4.319	24.475	6.784	14.153	3.539					
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa bàn tỉnh Bắc Ninh) đoạn Km9+000 - Km27+766	25.087		3.763	21.324	7.496	6.162	7.666					
III	Các dự án đường sắt tốc độ cao	249.800	-	37.469	212.330	32.635	58.633	121.061					
9	Đường sắt Bến Thành - Cần Giuộc	102.430		15.364	87.066	14.748	21.445	50.872					
10	Đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh	147.370		22.105	125.265	17.887	37.188	70.189					
IV	Các dự án tại Cảng HKQT Gia Bình				207.782	58.905	65.668	32.277	33.833	17.098			
11	Dự án CHKQT Gia Bình				112.998	34.577	47.085	17.660	9.798	3.879			
12	Đài kiểm soát không lưu ATC				1.583	745	838						
13	BT1 - Đường kết nối sân bay				3.221	2.586	635						
14	BT2 - Khu tải định cư				8.990	5.682	3.308						
15	BT3 - Các công trình hoàn trả hạ tầng (sông, điện, trường học ...)				7.544	5.425	2.120						
16	Dự án đối ứng BT1				19.679	3.219	6.064	5.198	5.198				
17	Dự án đối ứng BT2				25.935	4.175	4.352	4.352	8.704	4.352			
18	Dự án đối ứng BT3				27.832	2.497	1.267	5.067	10.134	8.867			